

Số: 180 /QĐ-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 07 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
năm học 2015 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013;

Căn cứ Quyết định số 56/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Quy định miễn, giảm học phí học tập và mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-ĐHTDM ngày 25/4/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh, sinh viên hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập năm học 2015 - 2016 như sau:

1. Tổng kinh phí học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên năm học 2015 - 2016 là 3,235,180,000 đồng (ĐH: 2,622,620,000 đồng; CĐ: 612,560,000 đồng).

2. Định mức học bổng khuyến khích học tập theo kết quả xếp loại thi đua (kèm theo phụ lục 1).

3. Học bổng theo từng khóa học, ngành học năm học 2015 - 2016 (kèm theo phụ lục 2).

Điều 2. Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng phòng Công tác sinh viên và trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- HT, các PHT;
- Như điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS-TS. Nguyễn Văn Hiệp



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Định mức học bổng khuyến khích học tập theo kết quả xếp loại thi đua

(Kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-ĐHTDM ngày 03 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các lớp thuộc nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: Sư phạm Tiểu học – Mầm non, Ngoại ngữ, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Lịch sử, Ngữ văn, Công tác xã hội, Luật, Đô thị, Địa lý.

Hệ	Xếp loại	Định mức học bổng
Cao đẳng	Khá	380.000 đ/tháng/SV
	Giỏi	570.000 đ/tháng/SV
	Xuất sắc	760.000 đ/tháng/SV
Đại học	Khá	480.000 đ/tháng/SV
	Giỏi	720.000 đ/tháng/SV
	Xuất sắc	960.000 đ/tháng/SV

2. Các lớp thuộc nhóm ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao: Công nghệ thông tin, Khoa học Tự nhiên, Xây dựng, Kiến trúc, Môi trường, Điện – Điện tử, Giáo dục Thể chất

Hệ	Xếp loại	Định mức học bổng
Cao đẳng	Khá	480.000 đ/tháng/SV
	Giỏi	720.000 đ/tháng/SV
	Xuất sắc	960.000 đ/tháng/SV
Đại học	Khá	600.000 đ/tháng/SV
	Giỏi	900.000 đ/tháng/SV
	Xuất sắc	1.200.000 đ/tháng/SV

PHỤ LỤC 2

Phân bổ học bổng theo khóa học, ngành học năm học 2015 – 2016

(Kèm theo Quyết định số: 150 /QĐ-ĐHTDM ngày 07 tháng 5 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

STT	I/ ĐẠI HỌC	QUỸ HỌC BỔNG NĂM HỌC 2015 - 2016				
		KHÓA NĂM 2015	KHÓA NĂM 2014	KHÓA NĂM 2013	KHÓA NĂM 2012	KHÓA NĂM 2011
1	ĐH Giáo dục học	21,840,000	24,440,000	0	0	0
2	ĐH Giáo dục học CN Đoàn Đội	0	0	3,380,000	0	0
3	ĐH Giáo dục học CN Quân Lý	0	0	9,360,000	0	0
4	ĐH Giáo dục Mầm non	54,600,000	56,680,000	36,660,000	24,440,000	0
5	ĐH Giáo dục Tiểu học	71,760,000	67,860,000	62,660,000	42,120,000	0
6	Sư phạm Ngữ Văn	45,240,000	45,240,000	19,240,000	47,840,000	0
7	Sư phạm Lịch sử	23,920,000	30,940,000	0	16,900,000	0
8	ĐH Sư Phạm Lịch sử thế giới	0	0	6,240,000	0	0
9	ĐH Sư Phạm Lịch sử Việt Nam	0	0	8,320,000	0	0
10	Ngôn ngữ Anh	64,480,000	43,680,000	48,360,000	82,680,000	0
11	ĐH NN Trung Quốc	22,880,000	17,680,000	9,620,000	0	0
12	Quản trị Kinh doanh	57,460,000	34,840,000	17,160,000	35,620,000	0
13	ĐH Marketing	0	0	6,500,000	16,900,000	0
14	ĐH Ngoại thương	0	0	10,400,000	19,240,000	0
15	ĐH Tài chính ngân hàng	47,840,000	28,340,000	14,300,000	0	0

16	Kế toán	56,940,000	40,040,000	30,680,000	56,420,000	0
17	ĐH Luật	92,300,000	70,720,000	70,460,000	0	0
18	ĐH Hóa học	39,260,000	21,840,000	27,820,000	6,760,000	0
19	Khoa học Môi trường	39,260,000	23,660,000	23,400,000	30,680,000	0
20	Kỹ thuật Phần mềm	16,900,000	27,300,000	13,780,000	11,960,000	0
21	Hệ thống Thông tin	26,000,000	20,540,000	8,840,000	13,780,000	0
22	ĐH Quản lý công nghiệp	26,000,000	31,200,000	12,740,000	0	0
23	Kỹ thuật Điện - Điện tử	34,580,000	37,960,000	19,240,000	0	0
24	ĐH Điện - Điện tử Công Nghiệp	0	0	0	11,700,000	0
25	ĐH Điện - Điện tử Tự Động	0	0	0	10,660,000	0
26	ĐH Kiến trúc	6,760,000	16,380,000	15,860,000	21,060,000	11,180,000
27	ĐH Quy hoạch vùng - ĐT	10,920,000	0	0	0	0
28	ĐH - ĐT CN Quy hoạch	0	6,240,000	3,380,000	0	0
29	ĐH -ĐT CN Quản Lý	0	9,360,000	3,380,000	0	0
30	ĐH Kỹ thuật Xây dựng	18,720,000	27,040,000	15,600,000	25,480,000	8,320,000
31	Công tác Xã hội	22,620,000	24,960,000	12,480,000	13,520,000	0
32	ĐH QL Tài nguyên - MT	43,420,000	28,860,000	26,000,000	0	0
	Tổng	843,700,000	735,800,000	535,860,000	487,760,000	19,500,000
	Tổng cộng Đại học	2,622,620,000				
STT	II/ CAO ĐẲNG	KHÓA NĂM 2015	KHÓA NĂM 2014	KHÓA NĂM 2013	KHÓA NĂM 2012	
1	Giáo dục Mầm non	21,580,000	29,120,000	20,800,000	0	
2	Giáo dục Tiểu học	0	36,660,000	25,740,000	0	
3	Giáo dục Thể chất	0	0	0	0	
4	Sư phạm Toán học	34,840,000	40,300,000	23,660,000	0	

5	Sư phạm Tin học	0	0	0	0	
6	Sư phạm Vật Lý	34,840,000	19,500,000	12,740,000	0	
7	Sư phạm Hóa học	0	0	0	0	
8	Sư phạm Sinh học	27,820,000	19,500,000	9,360,000	0	
9	Sư phạm Ngữ văn	0	0	0	0	
10	Sư phạm Lịch sử	0	0	0	0	
11	Sư phạm Địa lý	29,120,000	22,620,000	10,660,000	0	
12	Sư phạm Tiếng Anh	0	31,460,000	19,760,000	0	
13	Tiếng Anh	0	0	0	0	
14	Quản trị Kinh doanh	0	0	0	0	
15	Kế toán	0	22.880.000	18.980.000	0	
16	Tin học Ứng dụng	0	0	0	0	
17	Công nghệ Kỹ thuật Kiến trúc	0	0	2,340,000	2,860,000	
18	CD Công nghệ kỹ thuật Xây Dựng	0	0	10,140,000	13,520,000	
19	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	19,240,000	16,120,000	0	0	
20	CD Ngành điện Công Nghiệp	0	0	8,060,000	0	
21	CD Ngành điện Tự Động	0	0	6,760,000	0	
22	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	0	0	0	0	
23	CD Công tác xã hội	0	10,920,000	10,660,000	0	
	Tổng	167,440,000	249,080,000	179,660,000	16,380,000	
	Tổng cộng Cao Đẳng	612,560,000				
	TỔNG CỘNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG	3,235,180,000				